ARCHIMEDES

HƯỚNG DẪN HỌC

TOÁN

LỚP 1 Quyển 3

LƯU HÀNH NỘI BỘ - 2020

TUẦN 19

TIẾT 1

Bài 1. Mỗi hình dưới đây có:

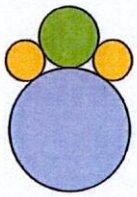

..... hình tròn.

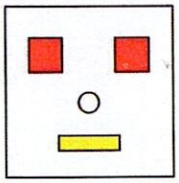

..... hình vuông.

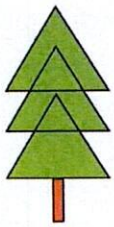

..... hình tam giác.

Bài 2. Hình vẽ dưới đây có:

a) – ..... hình tròn.

– ..... hình tam giác.

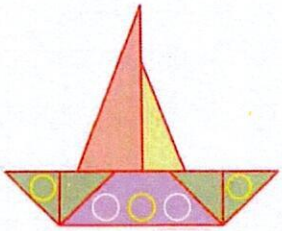

b) – ..... hình vuông.

– ..... hình tròn.

– ..... hình tam giác.

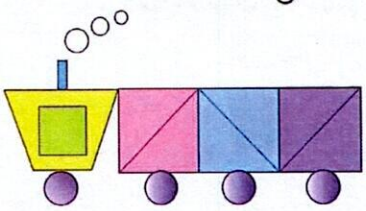

Bài 3. Hình vẽ dưới đây có:

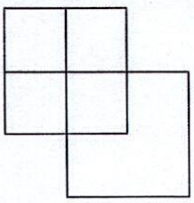

a) ..... hình vuông.

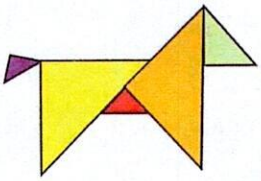

b) ..... hình tam giác.

Bài 4. Hình vẽ dưới đây có:

– ..... hình tròn.

– ..... hình vuông.

– ..... hình tam giác.

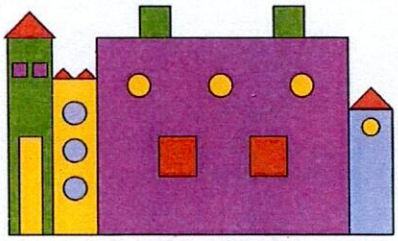

Bài 5. Hình vẽ dưới đây có:

– ..... hình tròn.

– ..... hình tam giác.

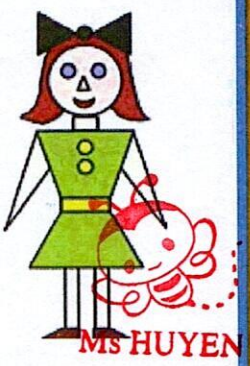

TIẾT 2

Bài 1. Nối các điểm để có:

a) 2 hình tam giác.

b) 1 hình vuông, 2 hình tam giác.

c) 3 hình tam giác.

d) 3 hình vuông.

Bài 2. Nếu chồng hình A lên hình B thì sẽ được hình nào? Hãy tô màu minh hoạ vào hình C bên cạnh.

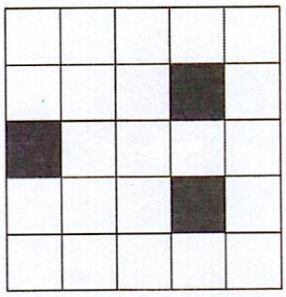

A

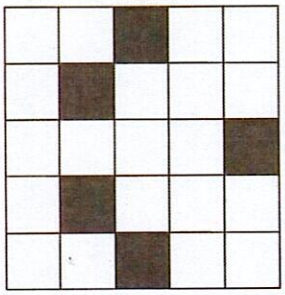

B

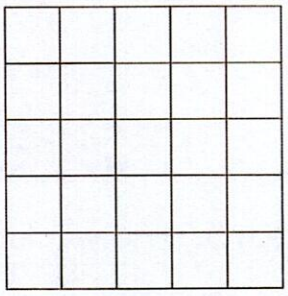

C

Bài 3. Tìm quy luật rồi vẽ hình phù hợp vào chỗ chấm.

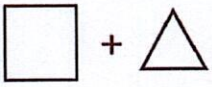

.....

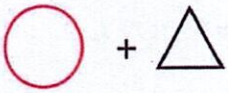

.....

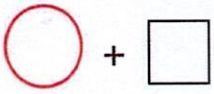

.....

Bài 4. Hình vẽ dưới đây có ..... hình tam giác.

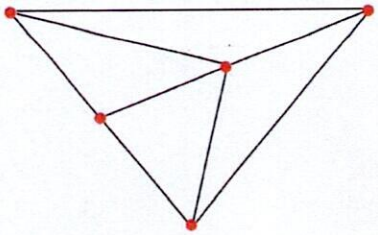

TIẾT 3

Bài 1. Xếp hình bằng cách đánh số (theo mẫu):

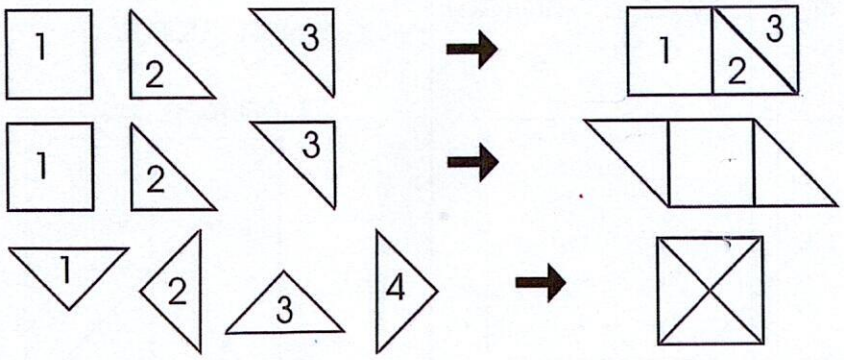

Bài 2. Chia hình vẽ dưới đây thành 3 phần bằng nhau. Tô màu khác nhau cho mỗi phần.

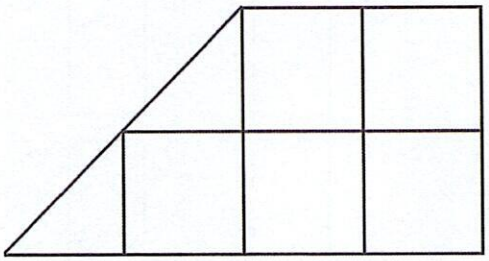

Bài 3. Điền các số **1**; **2**; **3**; **4** vào ô trống để tổng các số ở hàng ngang, cột dọc đều có kết quả bằng 10.

		3	
			3
3			
	3		

Bài 4. Tìm quy luật rồi vẽ thêm hình còn thiếu vào ô trống:

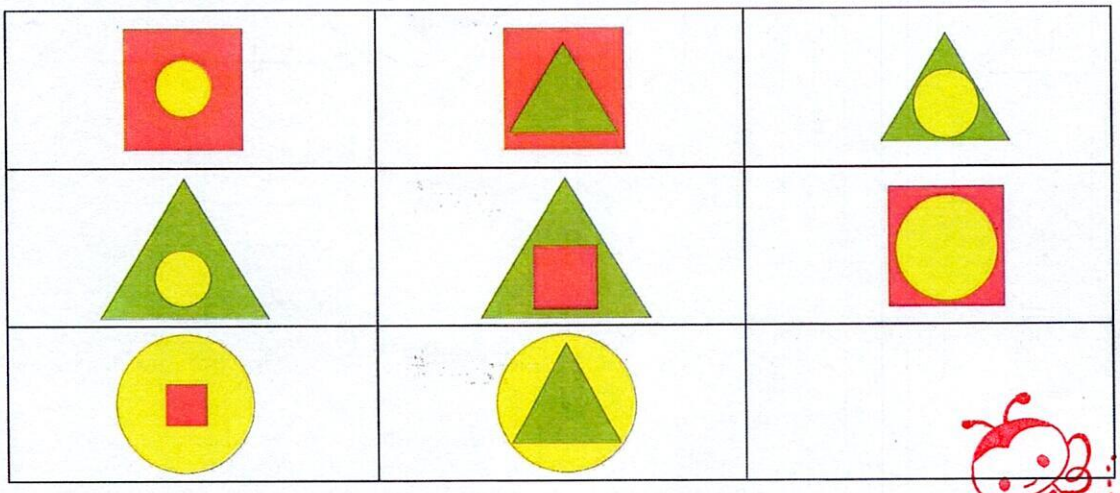

Ms HUYEN

PHIẾU TỰ LUYỆN CUỐI TUẦN 19

Bài 1. Kẻ thêm 1 đoạn thẳng để hình dưới đây có 4 hình tam giác.

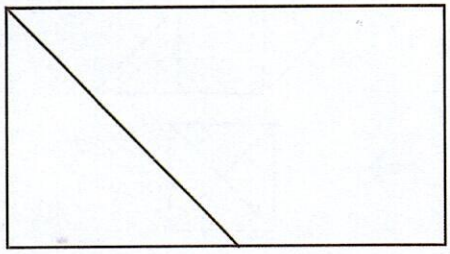

Bài 2. Hình vẽ dưới đây có:

- ..... hình vuông.
- ..... hình tam giác.

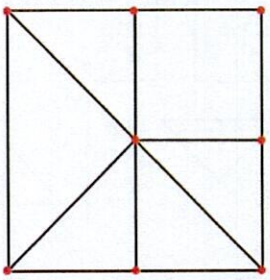

Bài 3. Tìm quy luật, khoanh vào chữ cái đặt trước miếng ghép còn thiếu trong hình dưới đây:

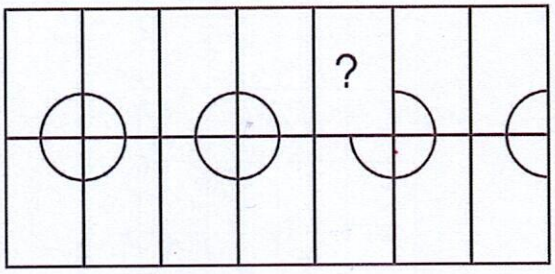

A.

B.

C.

D.

Bài 4. Xếp hình bằng cách đánh số (theo mẫu):

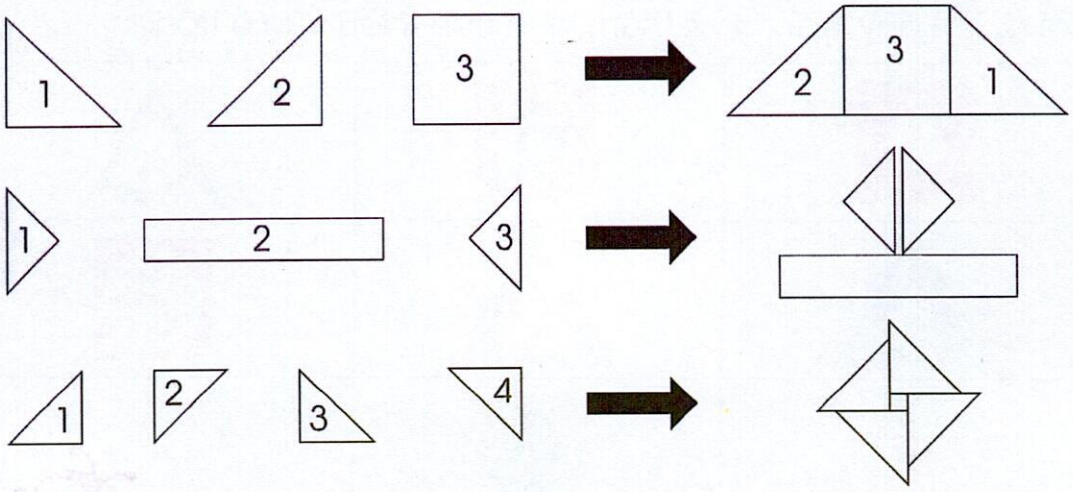

BÀI TẬP THAM KHẢO

Bài 1. Tìm quy luật và điền số tiếp theo vào chỗ chấm:

a) 0; 1; 3; 6; .....; .....

b) 0; 4; 2; 6; .....; .....

c) 5; 8; 6; 9; .....; .....

d) 1; 3; 7; .....; .....

Bài 2. Những hình nào có thể gập được thành một khối lập phương? Khoanh vào chữ cái dưới những hình đó:

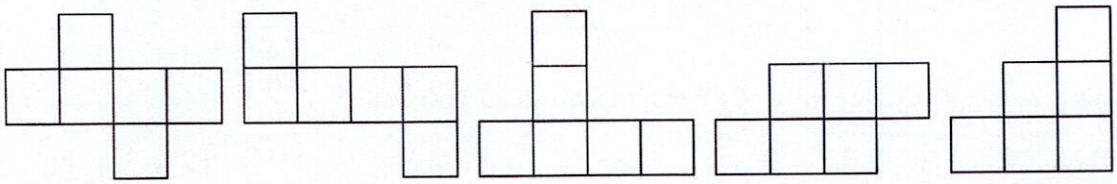

A B C D E

Bài 3. Điền các số từ 0 đến 6; mỗi số vào một ô trống sao cho khi cộng các số ở hàng ngang và cột dọc đều được kết quả

a) bằng 11:

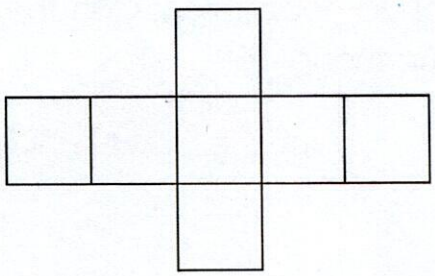

b) bằng 12:

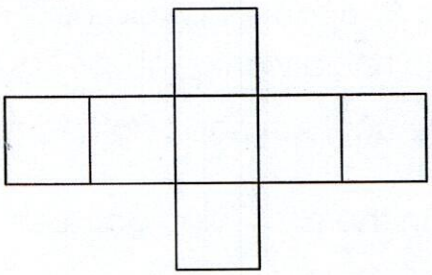

Bài 4. Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

+ + = 14

+ = 12

= .....

= .....

TIẾT 1

TUẦN 20

Bài 1. Đặt tính rồi tính:

19 – 9	15 + 3	16 – 5	18 + 1	16 – 2	12 + 6	17 – 4	11 + 5
.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....
.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....
.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....

Bài 2. Điền dấu (>, =, <) thích hợp vào ô trống:

14 + 3 – 2	☐	17 – 2 + 1	11 + 3 – 2	☐	12 + 3 + 1
19 – 5 + 2	☐	10 + 8 – 6	10 + 9 – 0	☐	13 + 6 + 0
15 + 2 – 4	☐	16 – 2 + 5	17 – 3 + 2	☐	18 – 4 + 5
16 – 0 + 3	☐	18 – 2 – 5	18 + 0 – 4	☐	17 – 4 + 1

Bài 3. Bức tường của ngôi nhà bên chưa hoàn thiện. Cần thêm bao nhiêu viên gạch để hoàn thiện bức tường đó?

Điền số thích hợp vào ô trống:

Cần thêm ☐ viên gạch.

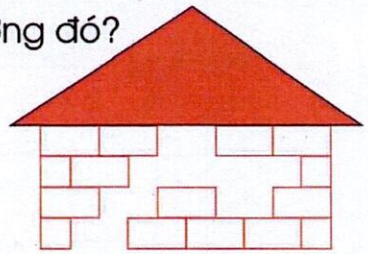

Bài 4. Hình vẽ bên có ..... hình tam giác.

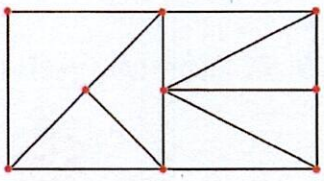

Bài 5. Xếp hình bằng cách đánh số:

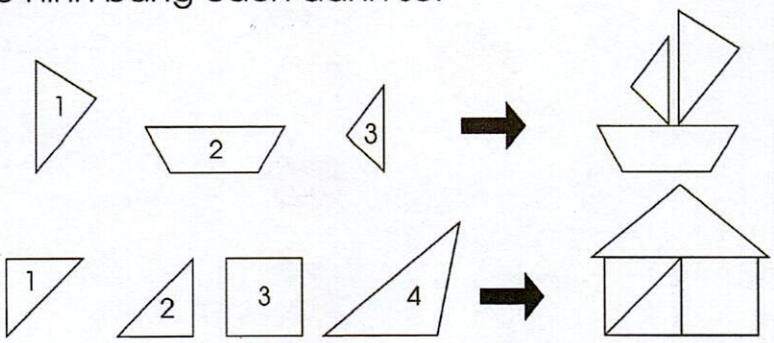

TIẾT 2

Bài 1. Điền số thích hợp vào ô trống:

19	13		12		5	16		19	
	6	11		18			10		17

Bài 2. An có 1 chục quả bóng xanh và 8 quả bóng đỏ. Hỏi An có tất cả bao nhiêu quả bóng?

Viết phép tính và kết quả vào ô trống: Đổi: .....

An có tất cả ☐ quả bóng.

Bài 3. Đúng ghi **đ**, sai ghi **s** vào ô trống:

14 - 3 + 5 = 15 ☐ 13 - 3 + 6 = 16 ☐

19 - 1 - 3 = 16 ☐ 18 + 1 - 4 = 12 ☐

16 + 3 - 5 = 14 ☐ 12 + 5 - 2 = 10 ☐

10 + 5 - 2 = 13 ☐ 15 - 5 + 7 = 17 ☐

Bài 4. Quan sát hình vẽ và điền số thích hợp vào chỗ chấm:

- Có ..... bút màu vàng ở trong ống đựng bút màu đen.
- Có ..... bút màu đỏ ở ngoài hai ống đựng bút.
- Có ..... bút màu cam ở trong hai ống đựng bút.

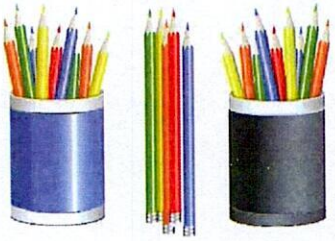

Bài 5. Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

- Số liền sau của số 17 là: ..... - Số 19 là số liền sau của số: .....
- Số liền trước của số 15 là: ..... - Số 12 là số liền trước của số: .....

TIẾT 3

Bài 1. Đặt tính rồi tính:

13 + 3	19 – 4	8 + 10	14 + 5	17 – 1	18 – 2
.....	.....	.....	.....	.....	.....
.....	.....	.....	.....	.....	.....
.....	.....	.....	.....	.....	.....

Bài 2. Tính:

18 – 5 + 4 = ...	19 – 5 + 2 = ...	12 + 4 – 1 = ...
13 + 2 – 4 = ...	8 + 10 – 3 = ...	17 – 7 + 4 = ...

Bài 3. Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

17 – ..... = 12 + 2	12 – ..... > 10 + 1	13 + 0 + 1 > 12 + ... + 1
18 – 4 + ... = 16	..... + 11 < 19 – 7	..... + 6 + 10 < 16 – 4 + 5
11 + 4 + ... = 17	..... + 0 + 2 = 19	11 + ... + 3 < 12 + 2 + 1

Bài 4. Điền các số thích hợp vào ô trống sao cho khi cộng ba số ở ba ô liên tiếp đều có kết quả bằng 13:

		2				10								

Bài 5. Tìm quy luật và điền số thích hợp vào chỗ chấm:

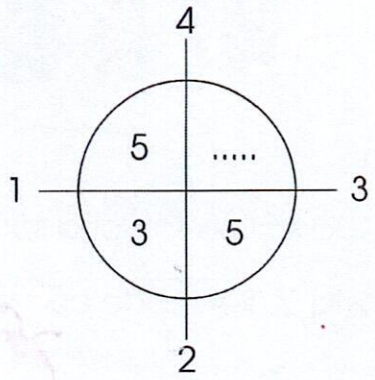

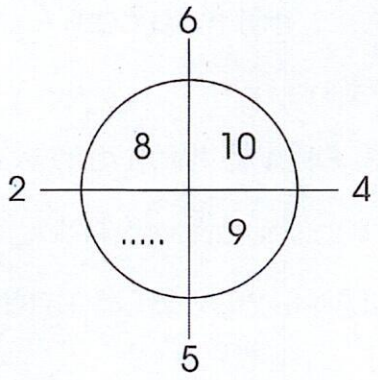

PHIẾU TỰ LUYỆN CUỐI TUẦN 20

Bài 1. Điền dấu (>, =, <) thích hợp vào ô trống:

12 + 6 ☐ 10 + 8	17 – 6 ☐ 16 + 2	19 – 0 ☐ 11 + 8
15 – 5 ☐ 12 + 3	18 – 7 ☐ 15 + 3	12 + 3 ☐ 5 + 5

Bài 2. Đặt tính rồi tính:

17 + 2	7 + 11	16 + 3	15 + 4	6 + 12	14 + 5	13 + 2
.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....
.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....
.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....

Bài 3. Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

a) Các số trong hình vuông cộng lại có kết quả là: .....

b) Các số trong hình tròn cộng lại có kết quả là: .....

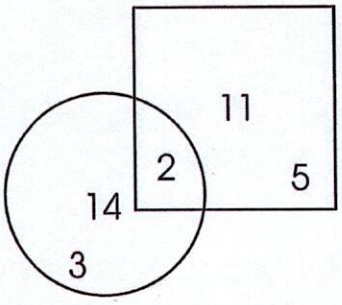

Bài 4. Cho 4 mảnh ghép dưới đây:

Hãy khoanh 3 mảnh ghép sao cho khi ghép vào hình dưới đây được hình chữ nhật hoàn chỉnh.

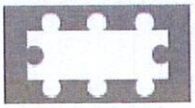

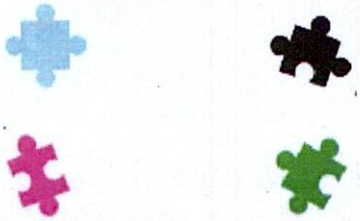

Bài 5. Kẻ thêm 3 đoạn thẳng để hình vẽ dưới đây có 5 hình tam giác.

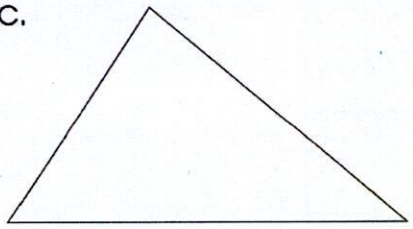

Bài 6. Vẽ thêm 3 đoạn thẳng vào hình dưới đây để có 5 hình tam giác.

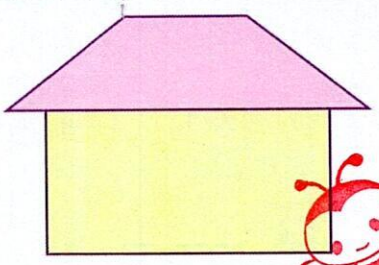

Ms HUYEN

BÀI TẬP THAM KHẢO

Bài 1. Quan sát hình bên phải, đúng ghi **đ**, sai ghi **s** vào ô trống:

a) Khối ở trên khối ☐

b) Khối ở giữa các khối và ☐

c) Khối ở trên các khối và ☐

d) Khối ở dưới các khối và ☐

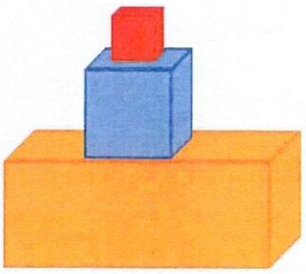

Bài 2. Cần bao nhiêu viên gạch để xây kín bức tường dưới đây. Điền số viên gạch còn thiếu vào ô trống.

☐

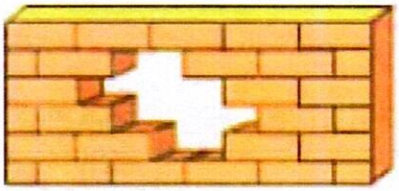

Bài 3. Bàn cờ vua dưới đây còn thiếu bao nhiêu ô màu đen? Khoanh vào chữ cái đặt trước đáp án đúng.

A. 10 ô C. 22 ô

B. 17 ô D. 20 ô

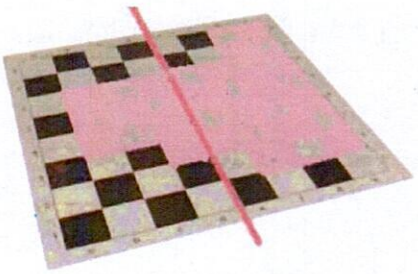

Bài 4. Điền các số **1**; **2**; **3**; **6**; **9** vào mỗi ô trống sao cho khi cộng các số ở trong mỗi cột dọc, hàng ngang, đường chéo đều được kết quả bằng 15.

8		
	5	7
4		

TUẦN 21

TIẾT 1

Bài 1. Đặt tính rồi tính:

14 + 3	11 + 6	3 + 16	7 + 11	0 + 12	13 + 2	5 + 13
.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....
.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....
.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....

Bài 2. Điền dấu (+, –) thích hợp vào ô trống:

18 ☐ 4 ☐ 2 ☐ 3 = 13

11 ☐ 7 ☐ 3 ☐ 5 = 10

10 ☐ 6 ☐ 4 ☐ 3 = 15

17 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 6 = 10

Bài 3. Viết phép tính thích hợp vào ô trống:

a) Lan có: 18 quả bóng bay
Cho Mai: 8 quả bóng bay
Còn lại: ..... quả bóng.

b) Bình có: 14 cái ô tô
Hùng có: 5 cái ô tô
Cả hai bạn có: ..... cái ô tô.

Bài 4. Hình vẽ dưới đây có ..... khối hộp chữ nhật.

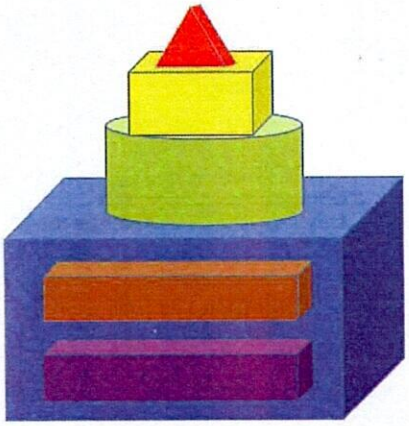

Bài 5. Hình vẽ dưới đây có .... khối lập phương.

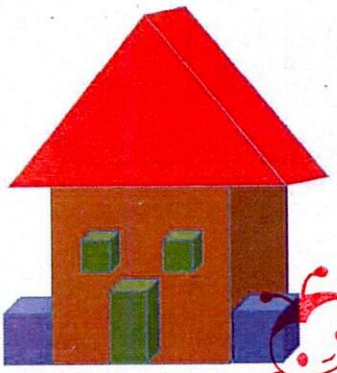

TIẾT 2

Bài 1. Đặt tính rồi tính:

14 + 3	1 + 12	13 + 6	14 – 4	15 – 1	16 – 2	18 – 3
.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....
.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....
.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....

Bài 2. Điền dấu (+, –) thích hợp vào ô trống:

13 ☐ 2 ☐ 4 ☐ 2 = 13 12 ☐ 4 ☐ 1 ☐ 5 = 10

12 ☐ 2 ☐ 5 ☐ 3 = 18 3 ☐ 7 ☐ 1 ☐ 10 = 19

Bài 3. Hà gấp được 15 bông hoa. Hà tặng Mai và Nga mỗi bạn 5 bông hoa. Hỏi Hà còn lại bao nhiêu bông hoa?
Viết phép tính và kết quả vào ô trống:

Hà còn lại ☐ bông hoa.

Bài 4. Tìm quy luật và điền số thích hợp vào ô trống:

a)

16	5
12	1

13	6
11	4

10	15
2	

b)

16	17
13	12

19	14
10	15

18	15
	14

Bài 5. Hình vẽ bên có:

– ..... hình vuông.

– ..... hình tam giác.

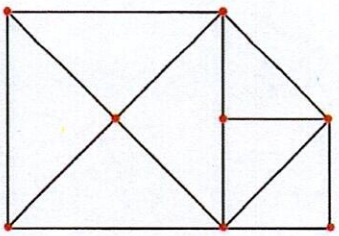

TIẾT 3

Bài 1. Đặt tính rồi tính:

17 – 4	15 – 4	11 – 1	17 + 1	18 – 3	12 + 5	16 – 2
.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....
.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....
.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....

Bài 2. Tìm quy luật, điền số còn thiếu vào chỗ chấm.

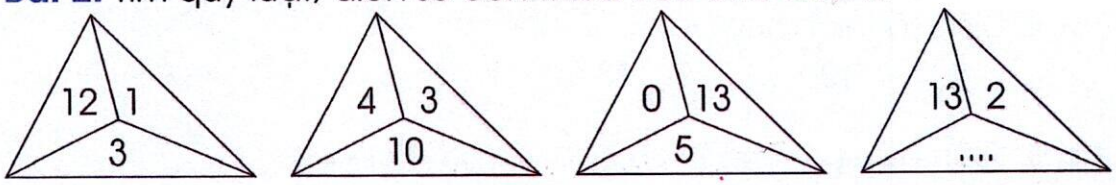

Bài 3. Điền số thích hợp vào ô trống sao cho khi cộng ba số ở ba ô liên tiếp đều có kết quả bằng **15**:

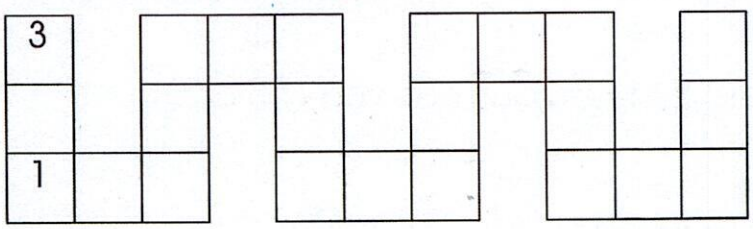

Bài 4. Hình dưới đây có ..... khối lập phương.

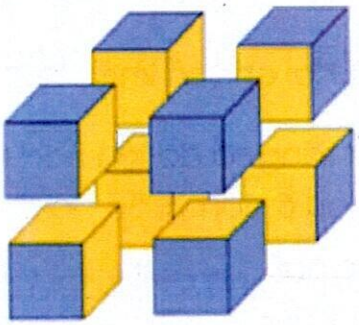

Bài 5. Hình vẽ dưới đây có ..... hình tam giác.

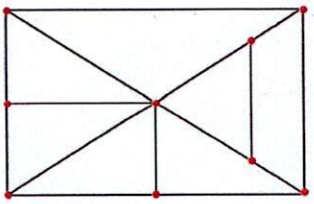

PHIẾU TỰ LUYỆN CUỐI TUẦN 21

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM: (HS chỉ ghi đáp án, không cần giải thích)

Bài 1. Điền số thích hợp vào chỗ chấm: .....

..... + 14 + 2 = 17

Bài 2. Điền số thích hợp vào chỗ chấm: .....

..... + 7 + 2 < 10

Bài 3. Số lớn hơn 31 và bé hơn 33 là: .....

Bài 4. Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

12 + ... – 9 > 13 – 3 – 1 .....

Bài 5. Điền dấu (>, =, <) thích hợp vào chỗ chấm:

16 – 5 + 4 ..... 1 + 9 + 5 .....

Bài 6. Điền số lớn nhất thích hợp vào chỗ chấm: .....

..... + 3 < 10

Bài 7. Điền số bé nhất thích hợp vào chỗ chấm:

..... + 11 > 11 .....

Bài 8. Điền số thích hợp vào chỗ chấm: .....

..... – 15 < 1

Bài 9. Số lẻ bé nhất có hai chữ số khác nhau là: .....

Bài 10. Tìm một số, biết rằng số đó lớn hơn số bé nhất có hai chữ số giống nhau 6 đơn vị. Số đó là: .....

Bài 11. Số lẻ bé nhất có hai chữ số trừ đi số bé nhất có một chữ số được kết quả là: .....

Bài 12. Hai số tiếp theo cần điền vào chỗ chấm là:

9; 10; 12; .....; ....;.....

PHẦN II. TỰ LUẬN: (HS trình bày bài làm)

Bài 1. Điền dấu (+, -) thích hợp vào ô trống:

12 ☐ 7 ☐ 3 ☐ 3 = 19

0 ☐ 12 ☐ 2 ☐ 3 = 13

9 ☐ 1 ☐ 7 ☐ 2 = 15

10 ☐ 10 ☐ 7 ☐ 3 = 10

Bài 2. Hình vẽ bên được tạo từ ..... khối lập phương.

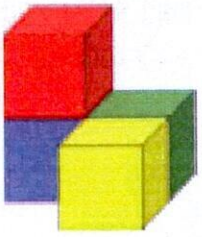

Bài 3. Nối vật với hình ảnh đúng của chúng khi nhìn từ trên xuống.

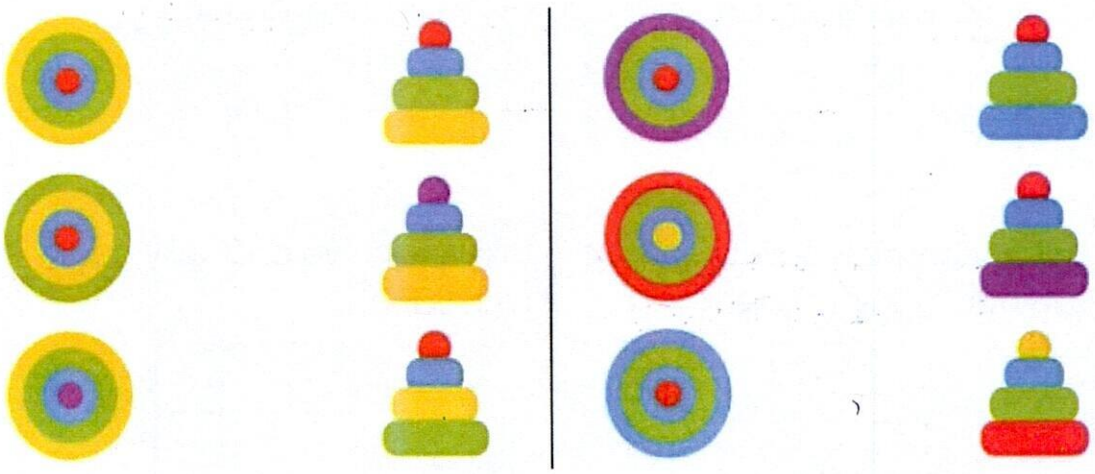

Bài 4. Viết phép tính thích hợp vào ô trống:

a) Có: 12 quả trứng
Mua thêm: 20 quả trứng
Có tất cả: ..... quả trứng.

b) Có: 15 lá cờ màu đỏ
Có: 4 lá cờ màu xanh
Có tất cả: ..... lá cờ đỏ và xanh.

BÀI TẬP THAM KHẢO

Bài 1. Tìm quy luật và viết các số tiếp theo vào chỗ chấm:

a) 1; 2; 4; .....; .....

b) 1; 4; 2; 5; 3; .....; .....

c) 1; 5; 2; 6; 3; .....; .....

Bài 2. Tìm một số, biết rằng khi lấy số đó cộng với số lẻ bé nhất có một chữ số rồi cộng tiếp với 10 được bao nhiêu trừ đi 9 thì được kết quả bằng 10.

Bài 3. Số 27 giảm đi bao nhiêu đơn vị nếu xóa đi chữ số 2?

Bài 4. Khối hình dưới đây được tạo bởi ..... khối lập phương.

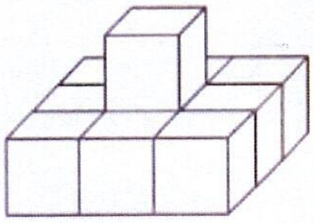

Bài 5. Hình vẽ dưới đây có ..... hình vuông.

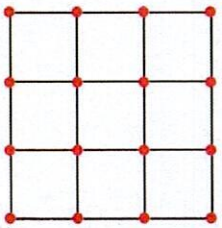

Bài 6. Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

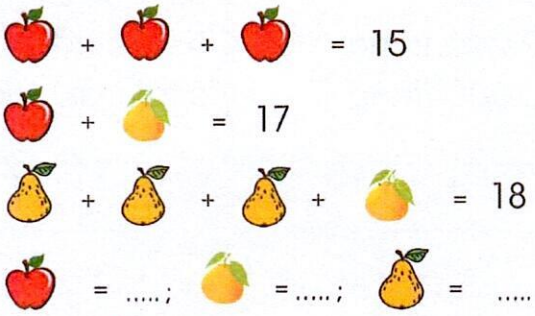

TUẦN 22

TIẾT 1

Bài 1. Đặt tính rồi tính:

5 + 14	15 + 4	2 + 17	10 + 6	0 + 13	18 + 1	6 + 13
.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....
.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....
.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....

Bài 2. Điền dấu (+, -) thích hợp vào ô trống:

2 ☐ 12 ☐ 4 ☐ 4 = 14 10 ☐ 4 ☐ 1 ☐ 5 = 10

2 ☐ 1 ☐ 10 ☐ 5 = 18 2 ☐ 7 ☐ 3 ☐ 10 = 16

Bài 3. Điền số thích hợp vào ô trống:

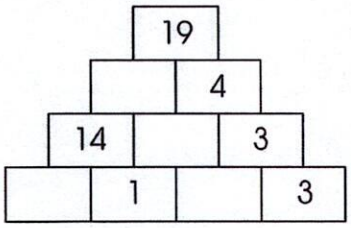

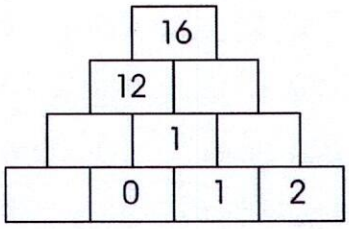

Bài 4. Hình vẽ bên có:

- ..... hình tam giác.
- ..... hình vuông.

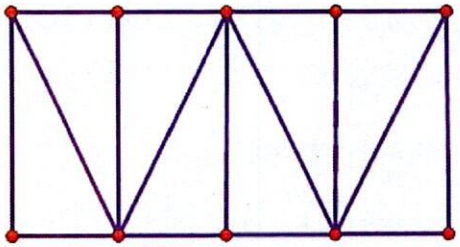

Bài 5. Khối hình dưới đây có ..... khối lập phương.

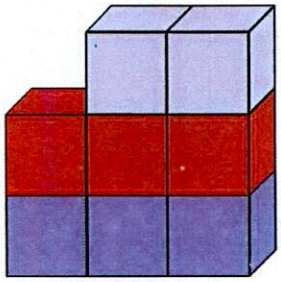

TIẾT 2

Bài 1. Viết các số còn thiếu vào bảng các số từ 1 đến 50:

1							8		
11			14						
21						27			
31									40
41					46				

Bài 2. Viết số:

Hai mươi mốt: ..... Hai mươi tư: ..... Năm mươi: .....

Bốn mươi tư: ..... Ba mươi mốt: ..... Bốn mươi sáu: .....

Ba mươi bảy: ..... Ba mươi chín: ..... Năm mươi lăm: .....

Bài 3. Viết (theo mẫu):

Mẫu: *Số 42 gồm 4 chục và 2 đơn vị, ta viết: 42 = 40 + 2*

a) Số 29 gồm ..... chục và ..... đơn vị, ta viết: .....

b) Số 44 gồm ..... chục và ..... đơn vị, ta viết: .....

c) Số 50 gồm ..... chục và ..... đơn vị, ta viết: .....

Bài 4. Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

– Số liền trước của số 35 là: ..... – Số 29 là số liền trước của số: .....

– Số liền trước của số 20 là: ..... – Số 31 là số liền sau của số: .....

– Số liền sau của số 49 là: ..... – Số 50 là số liền sau của số: .....

Bài 5. Thực hiện theo yêu cầu:

a) Từ các chữ số **3**, **4**, **0**, hãy lập các số có hai chữ số khác nhau:

.....

b) Viết các số vừa lập được ở câu a theo thứ tự từ bé đến lớn:

.....

c) Trong các số trên:

– Số bé nhất là: ..... – Số lớn nhất là: .....

TIẾT 3

Bài 1. Đặt tính rồi tính:

4 + 14	5 + 12	2 + 10	7 + 12	17 – 0	18 – 5	15 – 3
.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....
.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....
.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....

Bài 2. Điền chữ hoặc số thích hợp vào chỗ chấm (theo mẫu):

Mẫu: *bảy mươi hai: 72* *55: năm mươi lăm*

Bảy mươi lăm: ..... Năm mươi sáu: ..... 57: .....

Tám mươi sáu: ..... Sáu mươi lăm: ..... 91: .....

Chín mươi tư: ..... Bốn mươi mốt: ..... 64: .....

Bài 3. Cho các số **15**; **22**; **18**; **41**; **36**; **63**:

a) Sắp xếp các số theo thứ tự từ bé đến lớn:

b) Sắp xếp các số theo thứ tự từ lớn đến bé:

c) Các số bé hơn 41 nhưng lớn hơn 18 là:

Bài 4. Cho các chữ số **3**; **2**; **5**; **0**. Hãy viết tất cả các số có hai chữ số khác nhau từ các chữ số trên.

Bài 5. Tìm quy luật và điền số thích hợp vào chỗ chấm:

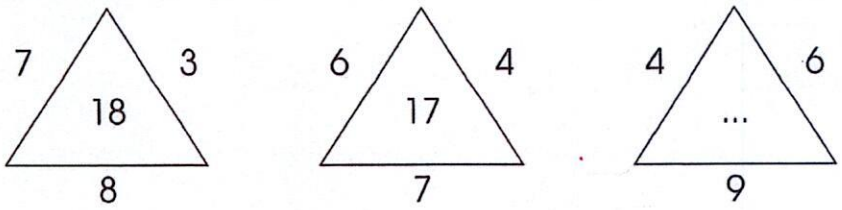

PHIẾU TỰ LUYỆN CUỐI TUẦN 22

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM: (HS chỉ ghi đáp án, không cần giải thích)

Bài 1. Có bao nhiêu số có một chữ số? .....

Bài 2. Số liền trước của số tròn chục bé nhất có hai chữ số là: .....

Bài 3. Số liền sau của số bé nhất có hai chữ số giống nhau là: .....

Bài 4. Số liền trước của số bé nhất có hai chữ số giống nhau là: .....

Bài 5. Kết quả của phép tính 18 – 4 – 4 là: .....

Bài 6. 18 – ..... = 12 + 4. Số cần điền vào chỗ chấm là: .....

Bài 7. Mẹ mua cho Tuấn 15 cái bút chì. Tuấn đã dùng hết 1 chục cái. Hỏi Tuấn còn lại bao nhiêu cái bút chì? .....

Bài 8. Lan có 15 cái kẹo. Lan đã ăn hết 5 cái kẹo. Bố cho Lan thêm 9 cái kẹo nữa. Hỏi lúc đó Lan có bao nhiêu cái kẹo? .....

Bài 9. Dịp Tết vừa qua, mẹ gói 10 chiếc bánh chưng và 2 cặp bánh chưng cho cả nhà. Hỏi mẹ đã gói tất cả bao nhiêu chiếc bánh chưng? .....

Bài 10. Nhà bà có 10 con gà. Mẹ biếu bà thêm 1 đôi gà nữa. Hỏi nhà bà có tất cả có tất cả bao nhiêu con gà? .....

PHẦN II. TỰ LUẬN: (HS trình bày bài làm)

Bài 1. Đặt tính rồi tính:

15 + 0	15 + 2	9 + 10	14 + 4	0 + 18	13 + 1	4 + 13
.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....
.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....
.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....

Bài 2. Điền số thích hợp vào ô trống:

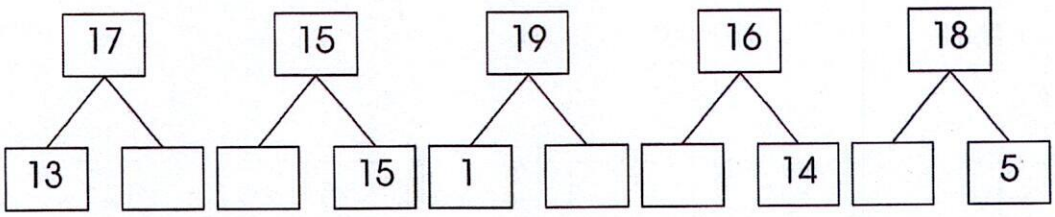

Bài 3. Điền dấu (+, –) thích hợp vào ô trống:

1 ☐ 15 ☐ 3 ☐ 1 = 14

5 ☐ 4 ☐ 10 ☐ 9 = 10

10 ☐ 7 ☐ 1 ☐ 3 = 13

5 ☐ 3 ☐ 11 ☐ 8 = 11

Bài 4. Quan sát hình vẽ rồi viết hai phép tính cộng thích hợp:

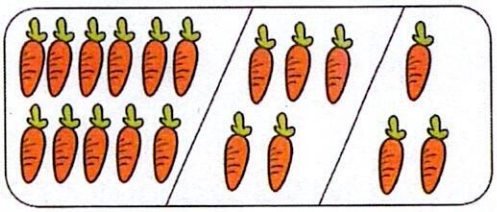

Bài 5. Điền số thích hợp vào ô trống sao cho khi cộng ba số ở ba ô liên tiếp đều có kết quả bằng 16.

			10				1					

Bài 6. Hình dưới đây có ..... hình tam giác.

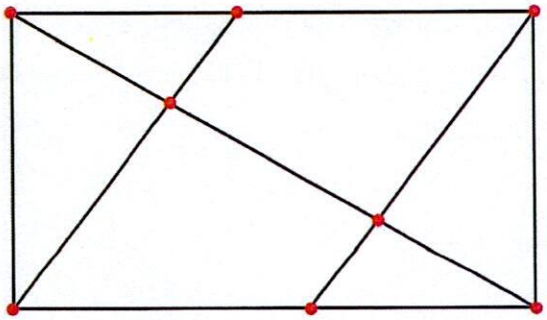

BÀI TẬP THAM KHẢO

Bài 1. Điền chữ số thích hợp vào chỗ chấm:

15	...3	...6	7	2
+	+	+	+	+
...	...	3	1...	1...
19	18	1...	18	14

Bài 2. Điền dấu (+, –) thích hợp vào ô trống.

4 ☐ 10 ☐ 3 ☐ 8 = 19

5 ☐ 14 ☐ 9 ☐ 6 = 16

11 ☐ 1 ☐ 5 ☐ 3 = 12

5 ☐ 2 ☐ 12 ☐ 9 = 10

Bài 3. Số 16 giảm đi bao nhiêu đơn vị nếu xóa đi chữ số 1?

Bài 4. Tìm một số, biết rằng khi lấy số đó cộng với số chẵn lớn nhất có một chữ số được bao nhiêu trừ tiếp cho 4 thì được kết quả là 15.

Bài 5. Lan, Thảo, My cùng xếp hàng trong giờ Thể dục. Thảo đứng ngay phía sau Lan và đứng giữa Lan và My. Em hãy xác định thứ tự xếp hàng của các bạn.

TUẦN 23

TIẾT 1

Bài 1. Điền các số tròn chục thích hợp vào ô trống:

10				50				90
90			60				20	

10	<		<		<	40
90	>		>		>	60

Bài 2. Điền dấu (>, =, <) thích hợp vào ô trống:

30 ☐ 50 40 ☐ 20 60 ☐ 40 70 ☐ 60

50 ☐ 10 30 ☐ 30 30 ☐ 50 40 ☐ 20

Bài 3. Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

- Số tròn chục liền trước số 20 là: .....
- Số tròn chục liền trước số 50 là: .....
- Số tròn chục liền trước số 90 là: .....
- Số tròn chục liền sau số 10 là: .....
- Số tròn chục liền sau số 70 là: .....
- Số tròn chục liền sau số 80 là: .....

Bài 4. Điền số tròn chục bé nhất thích hợp vào chỗ chấm:

20 < ..... 40 < ..... 60 < ..... 90 > ..... > 60 50 > ..... > 20

10 < ..... 30 < ..... 80 < ..... 70 > ..... > 30 60 < ..... < 90

Bài 5. Sắp xếp các số **10**; **90**; **40**; **30**; **70**; **60** theo thứ tự:

a) Từ bé đến lớn: .....

b) Từ lớn đến bé: .....

Bài 6. Khoanh vào chữ cái đặt trước hình thích hợp thay vào dấu **?**

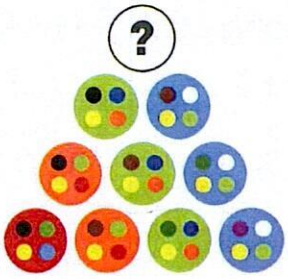

A. B.

C. D.

TIẾT 2

Bài 1. Viết các số còn thiếu vào bảng các số từ 51 đến 100:

51		53							
61								69	
71	72								
81				85					
91							98		

Bài 2. Trong các số từ 1 đến 100:

a) Số bé nhất có hai chữ số là: .....

– Số lớn nhất có hai chữ số là: .....

b) Có .... số có hai chữ số giống nhau.

– Đó là các số: .....

– Số bé nhất có hai chữ số giống nhau là: .....

– Số lớn nhất có hai chữ số giống nhau là: .....

c) Có .... số tròn chục có hai chữ số.

– Đó là các số: .....

– Số tròn chục bé nhất là: .....

– Số tròn chục lớn nhất có hai chữ số là: .....

Bài 3. Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

– Số 65 gồm ..... chục và ..... đơn vị.

– Số 80 gồm ..... chục và ..... đơn vị.

– Số 54 gồm ..... chục và ..... đơn vị.

– Số 99 gồm ..... chục và ..... đơn vị.

Bài 4. Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

a) Từ các chữ số **7**; **9**; **5**, hãy viết các số có hai chữ số khác nhau:

.....

b) Trong các số vừa viết được ở câu trên:

– Số bé nhất là: .....

– Số lớn nhất là: .....

Bài 5. Viết tất cả các số tròn chục bé hơn 82 nhưng lớn hơn 36.

TIẾT 3

Bài 1. Điền chữ hoặc số thích hợp vào chỗ chấm (theo mẫu):

	Đọc số	Chục	Đơn vị	Cấu tạo số
31	ba mươi mốt	3	1	Số 31 gồm 3 chục và 1 đơn vị.
.....	.....	4	4	Số ..... gồm ... chục và ... đơn vị.
.....	hai mươi mốt	.....	.....	Số ..... gồm ... chục và ... đơn vị.
.....	.....	7	5	Số ..... gồm ... chục và ... đơn vị.
.....	sáu mươi tư	.....	.....	Số ..... gồm ... chục và ... đơn vị.
59	.....	.....	.....	Số ..... gồm ... chục và ... đơn vị.
.....	bảy mươi bảy	.....	.....	Số ..... gồm ... chục và ... đơn vị.
55	.....	.....	.....	Số ..... gồm ... chục và ... đơn vị.
99	.....	.....	.....	Số ..... gồm ... chục và ... đơn vị.

Bài 2. Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

a) 21; 22; 23; .....; .....; .....; .....; .....; .....; 30.

b) 50; 49; 48; .....; .....; .....; .....; .....; .....; .....; 40.

c) 61; 62; 63; .....; .....; .....; .....; .....; .....; 70.

Bài 3. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

– Số ..... gồm 5 chục và 1 đơn vị.
– Số ..... gồm 7 chục và 9 đơn vị.
– Số ..... gồm 6 chục và 7 đơn vị.
– Số ..... gồm 9 chục và 7 đơn vị.
– Số ..... gồm 8 chục và 5 đơn vị.
– Số ..... gồm 9 chục và 4 đơn vị.

Bài 4. Điền số thích hợp vào ô trống:

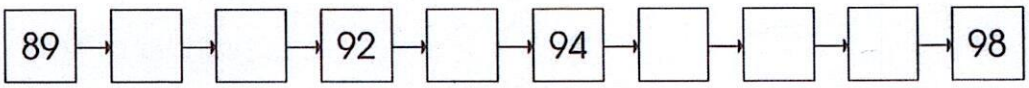

Bài 5. Thực hiện theo yêu cầu dưới đây:

a) Viết các số tròn chục có hai chữ số theo thứ tự từ bé đến lớn:

.....

b) Viết các số có hai chữ số giống nhau theo thứ tự từ lớn đến bé:

.....

PHIẾU TỰ LUYỆN CUỐI TUẦN 23

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM: (HS chỉ ghi đáp án, không cần giải thích)

Bài 1. Tính A, biết: A = 16 + 3 – 8 .....

Bài 2. 18 + ... < 17 + 2. Số thích hợp điền vào chỗ chấm là: .....

Bài 3. Số lớn nhất ở giữa hai số 43 và 55 là số nào? .....

Bài 4. Các số tròn chục ở giữa số 65 và 95 là: .....

Bài 5. Các số có hai chữ số giống nhau bé hơn 36 là: .....

Bài 6. Tổ Một trồng được 1 chục cây hoa, tổ Hai trồng được 7 cây hoa. Hỏi cả hai tổ trồng được bao nhiêu cây hoa? .....

Bài 7. Lan có 19 cái kẹo. Lan cho Hà 8 cái kẹo. Hỏi Lan còn lại bao nhiêu cái kẹo? .....

Bài 8. Lấy số lẻ bé nhất có một chữ số cộng với 10 được kết quả là bao nhiêu? .....

Bài 9. Năm nay anh 10 tuổi, em 5 tuổi. Hỏi khi anh 15 tuổi thì em bao nhiêu tuổi? .....

Bài 10. Tìm một số, biết rằng khi lấy số đó cộng với số lớn nhất có một chữ số rồi trừ đi 8 thì được kết quả là 11. .....

Bài 11. Hình vẽ bên có bao nhiêu hình tam giác?

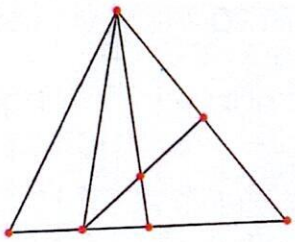

..... hình tam giác

PHẦN II. TỰ LUẬN: (HS trình bày bài làm)

Bài 1. Viết cách đọc các số sau:

51: ..... 55: ..... 47: .....

68: ..... 94: ..... 73: .....

Bài 2. Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

- Số 55 gồm ..... chục và ..... đơn vị.
- Số 64 gồm ..... chục và ..... đơn vị.
- Số 76 gồm ..... chục và ..... đơn vị.
- Số 99 gồm .... chục và ..... đơn vị.

Bài 3. Điền số thích hợp vào chỗ chấm để được các dãy số liên tiếp:

60; .....; .....; .....; .....; .....; .....; .....; .....; .....; .....; .....; .....; .....; .....; 76

77; .....; .....; .....; .....; .....; .....; .....; .....; .....; .....; .....; .....; .....; .....; 93

84; .....; .....; .....; .....; .....; .....; .....; .....; .....; .....; .....; .....; .....; .....; 100

Bài 4. Đúng ghi **đ**, sai ghi **s** vào ô trống:

- Từ số 10 đến số 99 có 90 số có hai chữ số. ☐
- Số bé nhất có hai chữ số là 11. ☐
- Số lớn nhất có hai chữ số là 98. ☐
- Số lẻ lớn nhất có hai chữ số là 99. ☐

Bài 5. Điền số thích hợp vào ô trống (theo mẫu):

Mẫu:

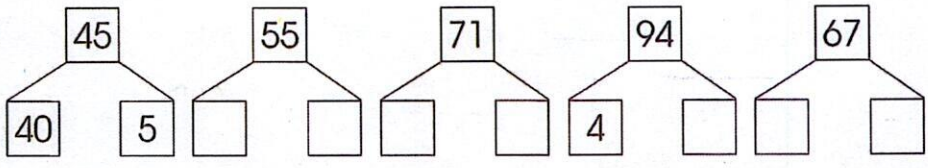

Bài 6. Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

- Số liền trước của số 20 là: .....
- Số gồm 4 chục và 5 đơn vị là: .....
- Số liền sau của số 99 là: .....
- Số liền sau số bé nhất có hai chữ số là: .....

Bài 7. Hình vẽ bên có ..... hình tam giác.

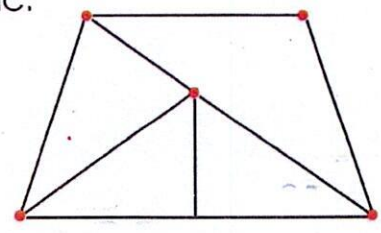

BÀI TẬP THAM KHẢO

Bài 1. Điền số thích hợp vào ô trống sao cho khi cộng bốn số ở bốn ô liên tiếp đều có kết quả bằng 69.

		32		15					12				

Bài 2. Điền dấu (+; –) thích hợp vào ô trống:

38 ☐ 15 ☐ 13 = 10 16 ☐ 42 ☐ 37 = 21

15 ☐ 23 ☐ 32 = 70 87 ☐ 35 ☐ 11 = 41

67 ☐ 12 ☐ 35 = 44 23 ☐ 33 ☐ 12 = 68

Bài 3. Hà tạo ra 2 viên gạch bằng cách ghép các khối lập phương lại với nhau như hình dưới đây:

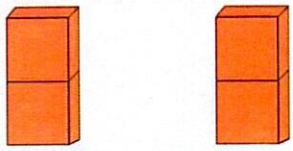

Hình nào không thể được tạo ra từ 2 viên gạch trên?
Khoanh vào chữ cái đặt trước đáp án đúng.

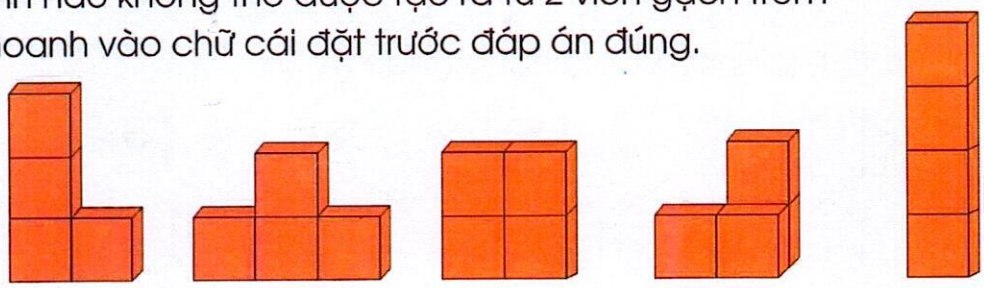

A B C D E

Bài 4. Điền số thích hợp vào ô trống biết rằng lấy bốn số ở bốn ô cộng với nhau được kết quả là 66.

11	20
?	22

.....

Bài 5. Hình vẽ dưới đây có ..... hình tam giác.

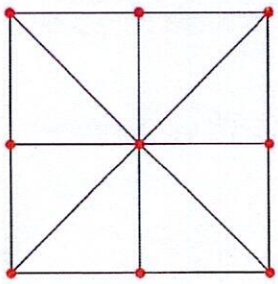

TUẦN 24

TIẾT 1

Bài 1. Đặt tính rồi tính:

13 + 5	15 + 4	12 + 4	11 + 8	10 + 6	16 + 3
.....	.....	.....	.....	.....	.....
.....	.....	.....	.....	.....	.....
.....	.....	.....	.....	.....	.....

Bài 2. Khoanh vào:

a) Số bé nhất: 81 75 90 51

b) Số lớn nhất: 61 70 68 86

Bài 3. a) Viết các số **57**; **83**; **23**; **77** theo thứ tự từ bé đến lớn:

b) Viết các số **45**; **17**; **83**; **51** theo thứ tự từ lớn đến bé:

Bài 4. Điền một chữ số thích hợp vào chỗ chấm:

5.... < 51	8.... < 89	4.... > 44	....6 > 56
7.... > 78	9.... < 91	8.... > 87	....7 > 89

Bài 5. Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

65 < ..... < 67	72 > ..... > 70	84 < ..... < 86	99 > ..... > ..... > 96
92 < ..... < 94	46 > ..... > 44	56 < ..... < 58	87 < ..... < ..... < 90

Bài 6. Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

– Số tròn chục lớn nhất bé hơn 80 là: .....

– Số tròn chục bé nhất lớn hơn 75 là: .....

– Số tròn chục nằm giữa hai số 40 và 60 là: .....

– Số tròn chục nằm giữa hai số 23 và 35 là: .....

TIẾT 2

Bài 1. Từ ba chữ số **1**; **4**; **6**.

a) Hãy lập các số có hai chữ số khác nhau.

b) Sắp xếp các số lập được ở câu a theo thứ tự từ lớn đến bé.

Bài 2. Hãy viết các số:

a) Có hai chữ số giống nhau lớn hơn 36 và bé hơn 62: .....

b) Là số lẻ lớn hơn 44 và bé hơn 50: .....

c) Có hai chữ số lớn hơn 78 mà chữ số hàng chục bé hơn chữ số hàng đơn vị: .....

Bài 3. Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

a) Số chẵn bé nhất có hai chữ số là: .....

b) Số lẻ lớn nhất có hai chữ số là: .....

c) Số lớn nhất có hai chữ số khác nhau là: .....

d) Số tròn chục lớn nhất có hai chữ số là: .....

Bài 4. Đúng ghi **đ**, sai ghi **s** vào ô trống:

- Số bé nhất có hai chữ số cộng với 11 bằng 21. ☐
- Số bé nhất có hai chữ số giống nhau cộng với 11 bằng 22. ☐
- Số lớn nhất có hai chữ số trừ đi 10 bằng 80. ☐
- Số lớn nhất có hai chữ số trừ đi 10 bằng 89. ☐

Bài 5. Hình vẽ bên có ..... hình tam giác.

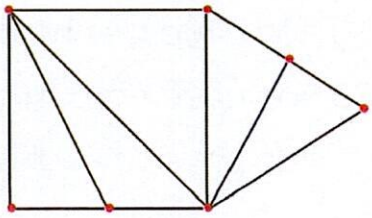

TIẾT 3

Bài 1. a) Viết các số **91**; **13**; **19**; **15**; **31**; **51** theo thứ tự từ bé đến lớn:

b) Viết các số **83**; **14**; **41**; **81**; **18**; **38** theo thứ tự từ lớn đến bé:

Bài 2. Cho dãy số **28**; **17**; **9**; **8**; **10**; **0**; **90**; **20**; **5**; **72**. Tìm trong dãy:

a) Các số có một chữ số: .....

b) Các số có hai chữ số: .....

c) Các số tròn chục: .....

d) Số bé nhất: .....

e) Số lớn nhất: .....

Bài 3. Cho các chữ số **2**; **4**; **0**. Hãy lập tất cả các số có hai chữ số và sắp xếp chúng theo thứ tự từ bé đến lớn.

Bài 4. Quan sát các hình A, B, C, E rồi tô màu vào hình D sao cho đúng quy luật:

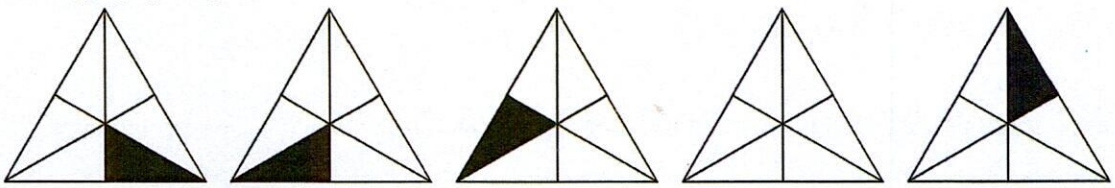

A B C D E

Bài 5. Hình vẽ dưới đây có ..... hình tam giác.

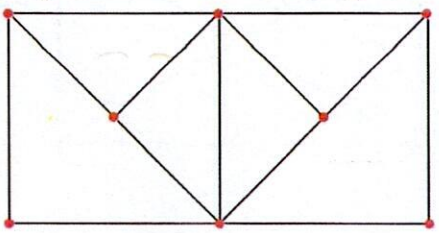

PHIẾU TỰ LUYỆN CUỐI TUẦN 24

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM: (HS chỉ ghi đáp án, không cần giải thích)

Bài 1. Chữ số thích hợp điền vào chỗ chấm là:

6.... < 61 .....

Bài 2. Điền số thích hợp vào chỗ chấm để được dãy số đúng quy luật:

60; 62; ....; ....; 68 .....;.....

Bài 3. Số tròn chục nằm giữa hai số 80 và 91 là: .....

Bài 4. Các số có hai chữ số giống nhau lớn hơn 38 và bé hơn 72 là: .....

Bài 5. Số thích hợp cần điền vào chỗ chấm lần lượt là:

92 < .... < .... < 95 .....;.....

Bài 6. Trong dãy số **38**; **9**; **13**; **40**; **82**; **3**; **29** có bao nhiêu số có hai chữ số? .....

Bài 7. Số liền sau số lẻ lớn nhất có hai chữ số là: .....

Bài 8. Từ ba chữ số **1**; **5**; **3**. Lập được bao nhiêu số có hai chữ số khác nhau? .....

Bài 9. Số tròn chục lớn nhất bé hơn 78 là: .....

Bài 10. Hình dưới đây có bao nhiêu hình tam giác?

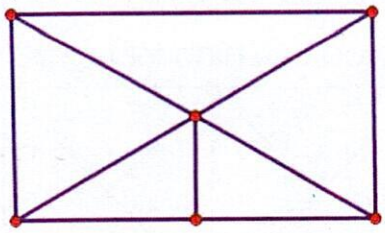

..... hình tam giác

PHẦN II. TỰ LUẬN: (HS trình bày bài làm)

Bài 1. Điền số thích hợp vào ô trống để khi cộng ba số ở ba ô liên tiếp đều có kết quả bằng 70.

10		20									

Bài 2. Thực hiện theo các yêu cầu sau:

a) Khoanh vào số lớn nhất: 10 ; 40 ; 90 ; 80 ; 70 ; 60

b) Khoanh vào số bé nhất: 30 ; 50 ; 60 ; 40 ; 20 ; 80

Bài 3. Số 14 giảm đi bao nhiêu đơn vị nếu xóa đi chữ số 4?

Bài 4. Hãy viết tất cả các số có hai chữ số mà chữ số hàng chục lớn hơn chữ số hàng đơn vị là 4.

Bài 5. Hình vẽ dưới đây có ..... hình tam giác.

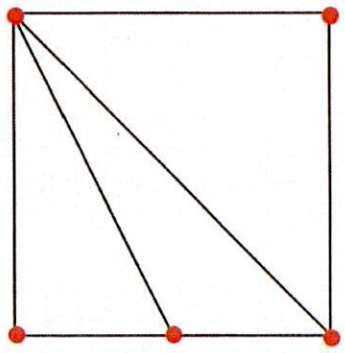

BÀI TẬP THAM KHẢO

Bài 1. Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

13 + 3 = 19 – .....

19 – 8 > 19 – .....

15 + 3 + ... < 19 + 0

12 – 2 + 4 = 18 – 5 + ...

14 + ... < 14 + 1

19 – 3 + ... < 17 – 2 + 2

Bài 2. Hình nào được tạo bởi 10 khối lập phương nhỏ? Khoanh vào chữ cái trước hình đúng.

A. 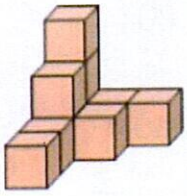

B. 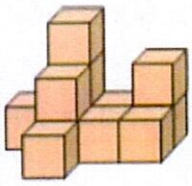

C. 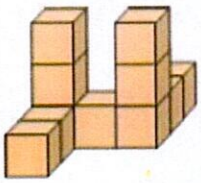

D. 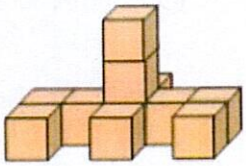

Bài 3. Điền số thích hợp vào ô trống sao cho khi cộng bốn số ở bốn ô liên tiếp đều có kết quả là 17:

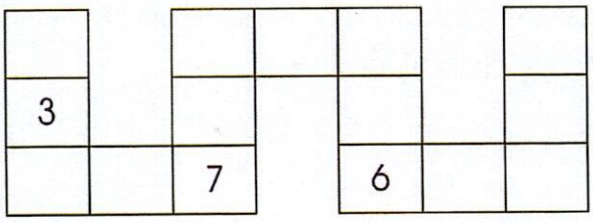

Bài 4. Hình nào tiếp theo trong chuỗi hình dưới đây? Khoanh vào chữ cái trước hình đó:

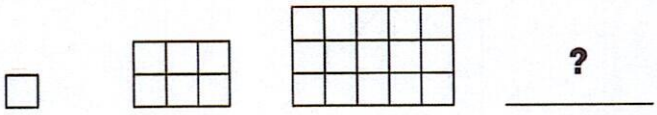

A. 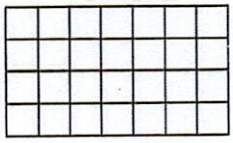

B. 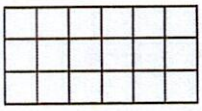

C. 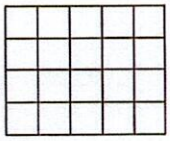

D. 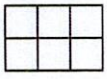

E.

TUẦN 25

TIẾT 1

Bài 1. Viết cách đọc các số sau:

14: ..... 55: ..... 25: .....

75: ..... 41: ..... 47: .....

34: ..... 79: ..... 15: .....

Bài 2. Tính:

15 – 5 + 8 = ...	10 + 7 – 6 = ...	9 + 1 + 5 = ...
19 – 9 + 8 = ...	11 + 7 + 1 = ...	2 + 1 + 16 = ...
10 – 5 + 4 = ...	17 + 2 – 10 = ...	7 + 3 + 6 = ...
5 + 5 + 7 = ...	10 – 6 + 5 = ...	12 – 2 + 9 = ...

Bài 3. Điền dấu (>, =, <) thích hợp vào chỗ chấm:

19 – 9 10	10 + 6 .... 11 + 8	11 + 3 .... 19 – 5
18 – 7 13	13 + 4 .... 12 + 4	17 – 10 .... 19 – 9

Bài 4. Nối phép tính với số thích hợp:

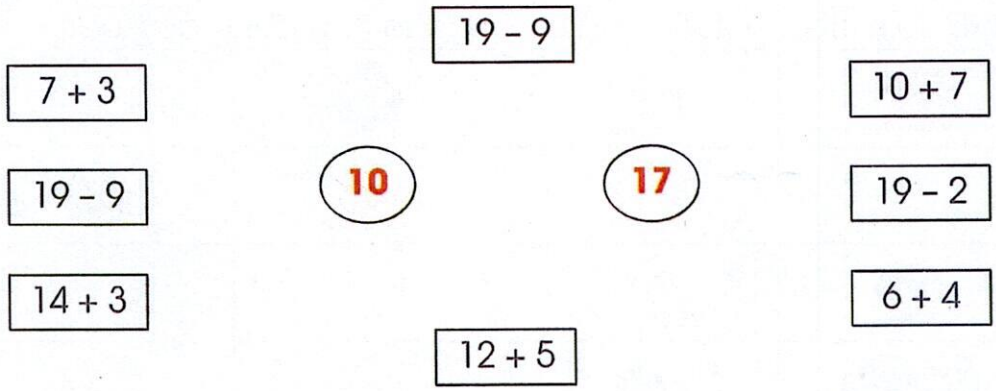

Bài 5. Hình vẽ bên có ..... hình tam giác.

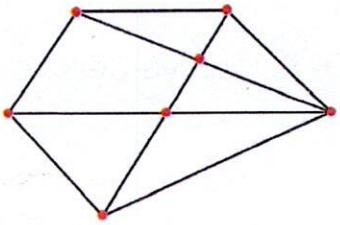

TIẾT 2

Bài 1. Đặt tính rồi tính:

15 + 4	30 + 20	90 – 80	18 – 6	90 – 10	50 + 10
.....	.....	.....	.....	.....	.....
.....	.....	.....	.....	.....	.....
.....	.....	.....	.....	.....	.....

Bài 2. Điền số thích hợp vào ô trống:

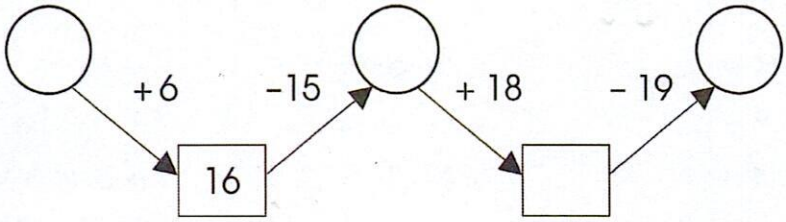

Bài 3. Điền số tròn chục thích hợp vào ô trống sao cho khi cộng các số theo hàng ngang, cột dọc, đường chéo đều có kết quả:

a) Bằng 60

20		10
	20	

b) Bằng 90

		20
	30	
40		

Bài 4. Vẽ hình còn thiếu vào ô trống sao cho đúng quy luật:

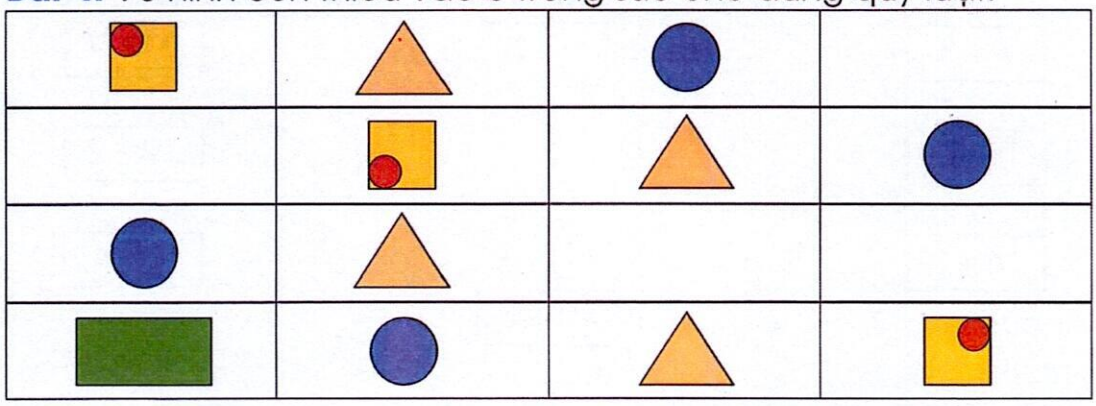

Bài 5. Hình vẽ bên có ..... hình tam giác.

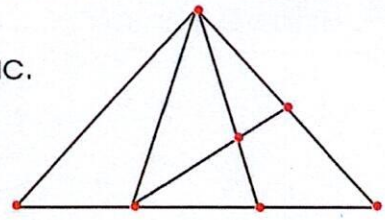

TIẾT 3

Bài 1. Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

a) Số chẵn bé nhất có hai chữ số là: .....

b) Số lẻ lớn nhất có hai chữ số khác nhau là: .....

c) Số lớn nhất có hai chữ số giống nhau là: .....

d) Số tròn chục bé nhất là: .....

Bài 2. Đúng ghi **đ**, sai ghi **s** vào ô trống:

– Số bé nhất có hai chữ số giống nhau cộng với 8 bằng 19. ☐

– Số bé nhất có hai chữ số cộng với 12 bằng 22. ☐

– Số lớn nhất có hai chữ số trừ đi 8 bằng 80. ☐

– Số lớn nhất có hai chữ số khác nhau trừ đi 8 bằng 89. ☐

Bài 3. Cho các chữ số **3**; **6**; **0**. Hãy lập tất cả các số có hai chữ số và sắp xếp chúng theo thứ tự từ bé đến lớn.

Bài 4. Điền dấu (**+**, **–**) thích hợp vào ô trống:

30 ☐ 40 = 70	40 ☐ 40 = 80	70 ☐ 40 = 30
60 ☐ 20 = 40	70 ☐ 20 = 90	90 ☐ 20 = 70

Bài 5. Viết số thích hợp vào ô trống:

50 – ☐ = 20	80 – ☐ = 50	☐ – 30 = 60
60 – ☐ = 10	☐ – 70 = 20	☐ – 60 = 30
70 – ☐ = 30	☐ – 40 = 30	☐ – 20 = 60

PHIẾU TỰ LUYỆN CUỐI TUẦN 25

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM: (HS chỉ ghi đáp án, không cần giải thích)

Bài 1. Có bao nhiêu số tròn chục có hai chữ số? .....

Bài 2. Số tròn chục lớn nhất có hai chữ số là: .....

Bài 3. Số gồm 5 chục và 5 đơn vị được viết là: .....

Bài 4. Số liền trước của số tròn chục bé nhất có hai chữ số là: .....

Bài 5. Các số lớn hơn 6 nhưng bé hơn số lớn nhất có một chữ số là: .....

Bài 6. 20 + 30 ..... 10 + 40. Dấu thích hợp điền vào chỗ chấm là: .....

Bài 7. 70 + ... < 80 + 10. Số tròn chục thích hợp điền vào chỗ chấm là: .....

Bài 8. Hà có 2 chục quyển vở. Đã dùng hết 1 chục quyển. Hỏi Hà còn lại bao nhiêu quyển vở? .....

Bài 9. Lan có 15 cái kẹo. Lan đã ăn hết 5 cái kẹo. Bố cho Lan thêm 1 chục cái kẹo nữa. Hỏi Lan có bao nhiêu cái kẹo? .....

Bài 10. Mẹ hái được 8 chục quả cam. Mẹ đã bán 60 quả cam. Hỏi mẹ còn lại bao nhiêu quả cam? .....

Bài 11. Tìm một số, biết rằng khi lấy số đó cộng với 10 rồi trừ đi 20 được kết quả bằng 30. .....

Bài 12. Hình vẽ bên có bao nhiêu hình tam giác?

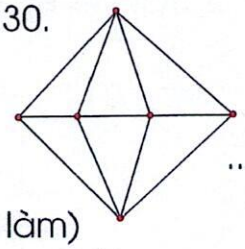

..... hình tam giác

PHẦN II. TỰ LUẬN: (HS trình bày bài làm)

Bài 1. Đặt tính rồi tính:

50 + 10	60 – 30	40 + 40	20 + 50	10 – 10	30 + 10
.....	.....	.....	.....	.....	.....
.....	.....	.....	.....	.....	.....
.....	.....	.....	.....	.....	.....

Bài 2. Tính:

30 + 20 + 10 = ...	20 + 20 + 20 = ...	50 – 20 – 10 = ...
10 + 40 – 20 = ...	30 – 10 + 30 = ...	30 + 40 + 20 = ...
20 + 40 – 10 = ...	60 + 20 + 10 = ...	20 + 30 + 40 = ...

Bài 3. Nối ô trống với số thích hợp:

90 – ☐ = 80 20 + ☐ = 30 + 30 80 – ☐ = 30 + 20

(20) (10) (30) (40)

90 – ☐ = 70 50 + ☐ = 90 – 20 40 + ☐ = 90 – 10

Bài 4. Điền số tròn chục thích hợp vào ô trống:

70 – 60 < ☐ < 10 + 20 80 + 10 > ☐ > 10 + 60

20 + 10 < ☐ + 30 < 50 30 + 20 < ☐ < 90 – 20

20 + 30 > 60 – ☐ > 30 40 – 10 > ☐ – 60 > 10

Bài 5. Điền số thích hợp vào ô trống sao cho khi cộng ba số ở ba ô liên tiếp đều có kết quả bằng 80.

10				30				40			
20					0					60	

Bài 6. Nối hai phép tính có kết quả bằng nhau:

6 + 13 – 6	19 – 7 + 4	8 + 10 – 3	4 +15 – 8	10 – 3 + 12
7 + 12 – 4	14 + 5 – 6	15 – 2 – 2	12 + 4 + 3	18 – 7 + 5

BÀI TẬP THAM KHẢO

Bài 1. Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

a) 1, 11, 21, 31, ..., ..., ..., 71, 81

b) 10, 30, 50, ..., ...

c) 11, 22, 33, 44, ..., ..., ..., 88, 99

d) 5, 10, ..., 20, ..., 30.

e) 10, 12, 22, ..., 56.

f) 90, 80, 60, 50, ..., ..., 0.

Bài 2. Điền số thích hợp vào bảng sau:

a	30	40	60	70
b	0	20		
a + b				80
a – b			30	

Bài 3. Cho các số **0**; **10**; **20**; **30**; **40**; **50**; **60**. Hãy viết các phép cộng có tổng là 60 (không viết các phép tính giống nhau):

□ + □ = 60 □ + □ = 60

□ + □ = 60 □ + □ = 60

□ + □ = 60 □ + □ = 60

Bài 4. Thắng có 35 viên bi, Thắng cho Hải 2 chục viên bi, sau đó Chiến lại cho Thắng 24 viên bi. Hỏi cuối cùng Thắng có bao nhiêu viên bi?

Viết phép tính và kết quả thích hợp vào ô trống:

Đổi: .....

Cuối cùng Thắng có □ viên bi.

Bài 5. Hình vẽ bên có :

- ..... hình vuông
- ..... hình tam giác

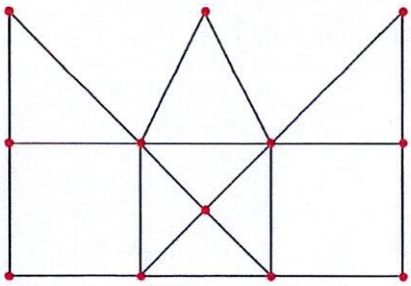

TUẦN 26

TIẾT 1

Bài 1. Đặt tính rồi tính:

15 + 2	16 – 6	40 + 10	30 + 50	50 – 20	70 – 40
.....	.....	.....	.....	.....	.....
.....	.....	.....	.....	.....	.....
.....	.....	.....	.....	.....	.....

Bài 2. Viết các số **29**; **56**; **13**; **35**; **53** theo thứ tự từ bé đến lớn:

Bài 3. Nối ô trống với dấu (**>**, **=**, **<**) thích hợp:

87 ☐ 70 + 8 99 ☐ 90 + 9 65 ☐ 56

(=) (>) (<)

89 ☐ 80 + 9 89 ☐ 90 99 ☐ 100

Bài 4. Điền số thích hợp vào ô trống sao cho khi cộng bốn số ở bốn ô liên tiếp đều có kết quả bằng 38.

20			5		10										

Bài 5. Điền dấu (**+**, **–**) thích hợp vào chỗ chấm:

23 ..... 4 = 27 57 ..... 7 = 50 49 ..... 4 = 45 76 ..... 4 = 72

27 ..... 4 = 23 87 ..... 5 = 82 52 ..... 7 = 59 88 ..... 6 = 82

Bài 6. Hình vẽ dưới đây có ..... hình tam giác.

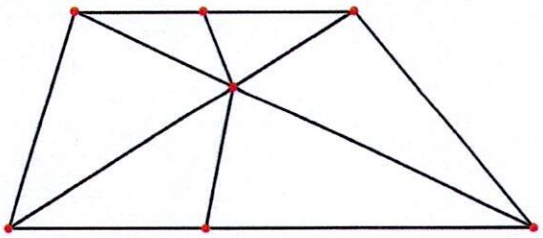

TIẾT 2

Bài 1. Nối phép tính với kết quả đúng:

19 – 9	10	14 + 3
30 + 20	50	20 + 50
70 – 60	70	80 – 30
11 + 6	17	17 – 7

Bài 2. Điền số thích hợp vào ô trống sao cho khi cộng ba số ở ba ô liên tiếp đều có kết quả bằng 90.

10				30										

Bài 3. Nối phép tính với kết quả đúng:

57 – 25	12	48 – 3 – 33
47 – 24	21	89 – 52 – 5
65 – 53	23	78 – 33 – 24
54 – 33	32	85 – 30 – 32

Bài 4. Viết số thích hợp vào ô trống:

[ ] —+ 30→ [60] —+ 20→ [ ]

[ ] —– 30→ [ ] —+ 50→ [70]

[ ] —+ 20→ [ ] —+ 10→ [50]

[ ] —– 30→ [ ] —+ 40→ [90]

Bài 5. Hình vẽ bên có ..... hình tam giác.

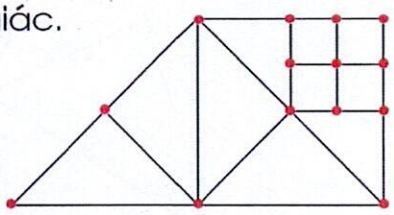

TIẾT 3

Bài 1. Điền dấu (>, =, <) thích hợp vào ô trống:

50 + 20 ☐ 60 + 10	70 – 20 ☐ 80 – 20	90 – 50 ☐ 70 + 20
50 – 30 ☐ 60 – 20	80 – 40 ☐ 70 – 40	10 + 30 ☐ 50 – 30

Bài 2. Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

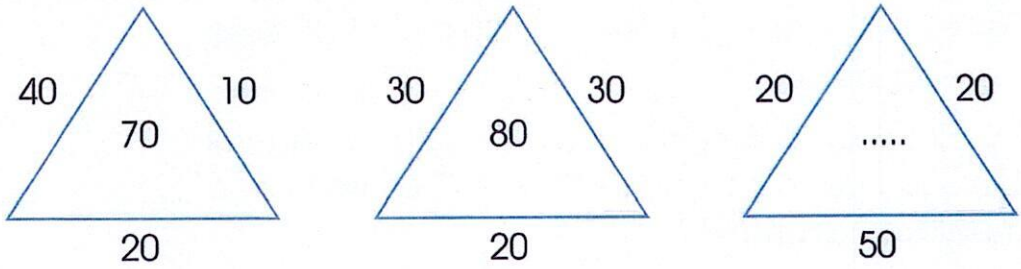

Bài 3. Viết số thích hợp vào ô trống:

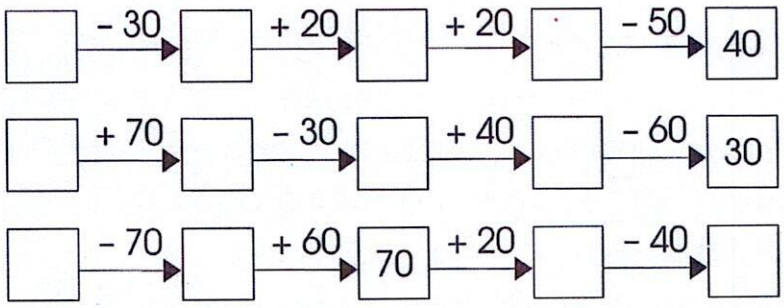

Bài 4. Nối phép tính với kết quả đúng:

40 + 10 + 30	30	70 – 60 + 80
20 + 30 + 40	80	10 + 50 + 20
60 – 30 + 50	90	90 – 70 + 10
90 – 40 – 30	10	40 + 40 – 60
50 + 20 – 40	20	80 – 60 – 10

Bài 5. Hình vẽ bên có:

- ..... hình vuông.
- ..... hình tam giác.

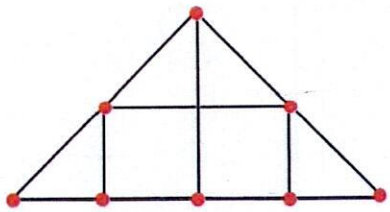

PHIẾU TỰ LUYỆN CUỐI TUẦN 26

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM: (HS chỉ ghi đáp án, không cần giải thích)

Bài 1. Số tròn chục lớn nhất ở giữa hai số 57 và 82 là số nào? .....

Bài 2. Từ 10 đến 70, có bao nhiêu số tròn chục? .....

Bài 3. Số chẵn liền sau số 10 là số nào? .....

Bài 4. 40 + 50 – 30 = 20 + 60 – ..... Số thích hợp điền vào chỗ chấm là: .....

Bài 5. Tìm một số, biết rằng khi lấy số đó cộng với số liền sau của 39 thì được kết quả là số tròn chục lớn nhất có hai chữ số? .....

Bài 6. Nếu mẹ cho thêm 1 chục cái kẹo thì An có 30 cái kẹo. Hỏi An có bao nhiêu cái kẹo? .....

Bài 7. Số lớn nhất có một chữ số cộng với 10 được kết quả là: .....

Bài 8. Trong vườn nhà ông có 4 chục cây bưởi và 50 cây cam. Hỏi trong vườn có tất cả bao nhiêu cây bưởi và cây cam? .....

Bài 9. Dũng có 25 nhãn vở, Bình có 3 chục nhãn vở. Hỏi hai bạn có tất cả bao nhiêu nhãn vở? .....

Bài 10. Có bao nhiêu số có hai chữ số mà khi cộng hai chữ số của số đó thì được kết quả bằng 8. .....

PHẦN II. TỰ LUẬN: (HS trình bày bài làm)

Bài 1. Đặt tính rồi tính:

6 + 12	12 – 10	4 + 10	80 – 60	70 – 20	90 – 50
.....	.....	.....	.....	.....	.....
.....	.....	.....	.....	.....	.....
.....	.....	.....	.....	.....	.....

Bài 2. Viết số tròn chục thích hợp vào các hình *(hình giống nhau viết số giống nhau):*

a) ◯ + ◯ = 60 □ + □ = 80 ◯ + □ + ⬡ = 90

b) ⬡ + ⬡ = 40 △ + △ = 20 △ + ⬡ + □ = 70

Bài 3. Viết các số sau dưới dạng chục và đơn vị (theo mẫu):

Mẫu: 54 = 50 + 4 83 = ... 92 = ...

45 = ... 38 = ... 29 = ...

55 = ... 80 = ... 99 = ...

Bài 4. Nối hai phép tính có kết quả bằng nhau:

15 + 4	4 + 20	17 – 0	15 – 15
5 + 12	10 – 10	22 + 2	12 + 7

Bài 5. Hình vẽ bên có :

- ..... hình vuông
- ..... hình tam giác

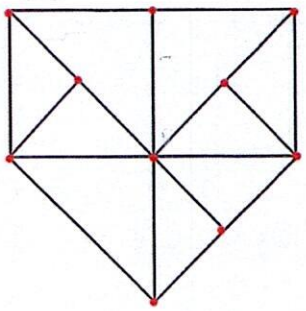

BÀI TẬP THAM KHẢO

Bài 1. Điền dấu (+, -) thích hợp vào ô trống:

10 ☐ 5 ☐ 4 ☐ 3 = 14 ☐ 2 19 ☐ 9 ☐ 5 ☐ 5 = 5 ☐ 5

9 ☐ 1 ☐ 6 ☐ 2 = 10 ☐ 4 7 ☐ 2 ☐ 5 ☐ 0 = 10 ☐ 0

11 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 1 = 16 ☐ 5 15 ☐ 4 ☐ 1 ☐ 2 = 11 ☐ 1

Bài 2. Tìm một số, biết rằng khi lấy số đó trừ đi 5 rồi cộng với 4 được bao nhiêu trừ đi 7 thì được kết quả là số lẻ bé nhất có hai chữ số.

Bài 3. An, Bình, Chi, Dũng cùng xếp hàng mua đồ ăn. Bình đứng thứ hai trong hàng. Chi đứng ngay phía trước An. Hỏi bạn nào đứng đầu hàng?

	Thứ nhất	Thứ hai	Thứ ba	Thứ tư
An				
Bình				
Dũng				
Chi				

Vậy bạn đứng đầu hàng là: .....

Bài 4. Hình vẽ bên có ..... hình tam giác.

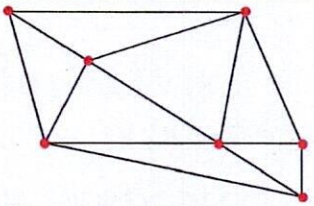

Bài 5. Để tìm được khúc xương chú chó phải thực hiện 3 lượt rẽ phải và hai lượt rẽ trái. Chú chó đã đi theo con đường nào dưới đây? Hãy khoanh vào đáp án đúng nhất.

A. B. C. D.

TUẦN 27

TIẾT 1

Bài 1. Đặt tính rồi tính:

30 + 20	70 – 10	40 + 50	90 – 30	60 + 30	80 – 20
.....	.....	.....	.....	.....	.....
.....	.....	.....	.....	.....	.....
.....	.....	.....	.....	.....	.....

Bài 2. Điền số tròn chục thích hợp vào chỗ chấm:

40 + ... < 20 + 40 50 + ... < 30 + 40 ..... – 20 = 40 + 20

30 + ... = 20 + 20 30 + ... = 60 – 10 ..... + 50 = 20 + 70

Bài 3. Cho bốn chữ số **2**; **7**; **9**; **5**

a) Hãy lập tất cả các số có hai chữ số khác nhau từ bốn chữ số trên.

b) Hãy lập tất cả các số có hai chữ số giống nhau từ bốn chữ số trên.

Bài 4. Viết phép tính thích hợp vào ô trống:

a) Có: 24 chiếc bánh
Mua thêm: 13 chiếc bánh
Có tất cả: ..... chiếc bánh.

b) Có: 67 cái kẹo
Đã ăn: 14 cái kẹo
Còn lại: ..... cái kẹo.

Bài 5. Hình vẽ bên có ..... hình tam giác.

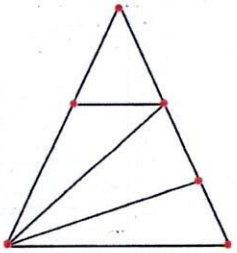

TIẾT 2

Bài 1. Điền dấu (>, =, <) thích hợp vào ô trống:

45 + 24 ☐ 45 + 42 46 + 23 ☐ 53 + 16

29 + 0 ☐ 0 + 29 89 - 19 ☐ 43 + 26

37 - 17 ☐ 55 - 20 44 + 3 ☐ 2 + 44

Bài 2. Điền số thích hợp vào ô trống:

35 - 1 < ☐ < 36 57 - 24 < ☐ < 49 - 14

68 < ☐ < 72 - 2 67 - 35 < ☐ < 21 + 13

76 > ☐ > 34 + 40 43 + 24 > ☐ > 68 - 3

Bài 3. Điền số thích hợp vào ô trống:

12 + 23 + 34 = ☐ 87 - ☐ = 82 50 + ☐ = 90

75 - 45 + 38 = ☐ 20 + 40 - ☐ = 50 90 - ☐ = 50

Bài 4. Đàn vịt nhà bác An ngày đầu đẻ được 2 chục quả trứng. Ngày thứ hai đẻ được 3 chục quả trứng. Hỏi cả hai ngày đàn vịt đẻ được bao nhiêu quả trứng?

Viết phép tính và kết quả vào ô trống: Đổi: .....

.....

☐☐☐☐☐

Cả hai ngày đàn vịt đẻ được ☐ quả trứng.

Bài 5. Hình vẽ dưới đây có ..... hình tam giác.

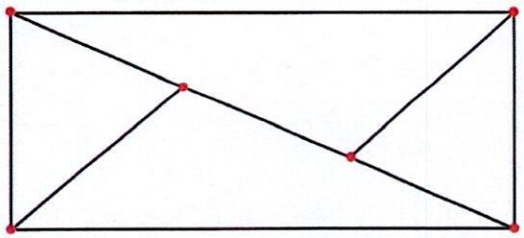

TIẾT 3

Bài 1. Đặt tính rồi tính:

32 + 45	45 + 21	64 + 25	78 – 52	67 – 35	98 – 42
.....	.....	.....	.....	.....	.....
.....	.....	.....	.....	.....	.....
.....	.....	.....	.....	.....	.....

Bài 2. Điền chữ số thích hợp vào chỗ chấm:

1...	...7	9...	27
+ ...7	– 13	– ...0	+ 6...
79	4...	48	...9

Bài 3. Tính:

15 + 34 – 37 = ...	38 – 13 + 24 = ...	46 – 23 + 11 = ...
67 – 34 + 45 = ...	60 + 34 – 52 = ...	32 + 32 + 32 = ...
45 – 21 + 34 = ...	76 – 32 + 5 = ...	85 – 4 + 14 = ...

Bài 4. Cho các số **24**; **31**; **55** và các dấu (**+**, **–**, **=**). Hãy lập các phép tính đúng.

Bài 5. 32 cộng với số liền sau của chính nó rồi trừ đi 35 được kết quả là bao nhiêu?

PHIẾU TỰ LUYỆN CUỐI TUẦN 27

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM: (HS chỉ ghi đáp án, không cần giải thích)

ĐỀ BÀI	ĐÁP ÁN
Bài 1. Số bé nhất có hai chữ số và số lớn nhất có một chữ số cộng lại có kết quả là:	.....
Bài 2. 97 – 40 ..... 58 – 12. Dấu thích hợp vào chỗ chấm là:	.....
Bài 3. 33 + 30 + ... = 75. Số cần điền vào chỗ chấm là:	.....
Bài 4. 57 > ..... > 55. Số cần điền vào chỗ chấm là:	.....
Bài 5. 27 – ..... + 11 = 15. Số cần điền vào chỗ chấm là:	.....
Bài 6. Có bao nhiêu số có hai chữ số mà chữ số hàng đơn vị bằng 4?	.....
Bài 7. Có 6 chục cái đĩa và 8 cái đĩa. Hỏi có tất cả bao nhiêu cái đĩa?	.....
Bài 8. Số lớn nhất có hai chữ số trừ đi số bé nhất có hai chữ số giống nhau được kết quả là:	.....
Bài 9. Tìm một số, biết rằng khi lấy số đó cộng với 14 rồi trừ đi 12 thì được kết quả bằng 13. Số cần tìm là:	.....
Bài 10. Bác An mang trứng ra chợ bán, bác bán cho người thứ nhất 35 quả trứng, bán cho người thứ hai 50 quả trứng và trong giỏ còn lại 10 quả trứng. Hỏi bác An đã mang ra chợ bao nhiêu quả trứng?	.....

Bài 11. Hình dưới đây có bao nhiêu hình chữ nhật?

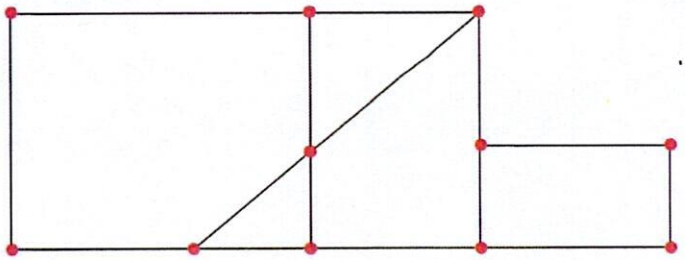

..... hình chữ nhật

PHẦN II. TỰ LUẬN: (HS trình bày bài làm)

Bài 1. Đặt tính rồi tính:

51 + 10	70 + 24	50 – 30	83 – 70	53 + 40	94 – 50
.....	.....	.....	.....	.....	.....
.....	.....	.....	.....	.....	.....
.....	.....	.....	.....	.....	.....

Bài 2. Từ ba chữ số **0**; **2**; **6**, hãy viết tất cả các số có hai chữ số khác nhau.

Bài 3. Mẹ Lan mua 5 chục quả trứng gà và 2 chục quả trứng vịt. Hỏi mẹ Lan mua tất cả bao nhiêu quả trứng?

Viết phép tính và kết quả vào ô trống: Đổi: .....

.....

Mẹ Lan mua tất cả ☐ quả trứng.

Bài 4. Tính:

20 + 10 + 40 = ...	10 + 30 + 30 = ...	50 + 20 + 10 = ...
70 – 50 + 40 = ...	20 + 10 + 60 = ...	70 – 60 + 40 = ...
60 – 40 + 50 = ...	70 + 20 – 10 = ...	30 + 40 – 30 = ...
60 + 20 – 10 = ...	50 + 10 – 30 = ...	90 – 50 + 20 = ...

Bài 5. Hình vẽ bên có:

– ..... hình vuông.

– ..... hình tam giác.

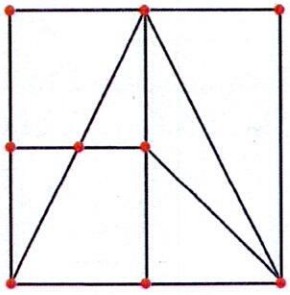

BÀI TẬP THAM KHẢO

Bài 1. Dãy hình dưới đây có tất cả bao nhiêu hình trái tim? Quan sát quy luật và điền số thích hợp vào chỗ chấm:

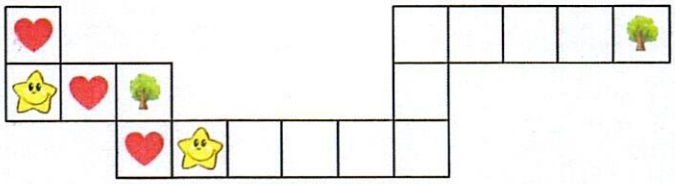

Có ..... hình trái tim.

Bài 2. Hình vẽ dưới đây có ..... hình chữ nhật.

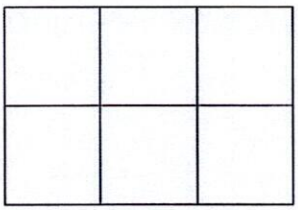

Bài 3. Hình khối dưới đây có ..... khối lập phương màu trắng.

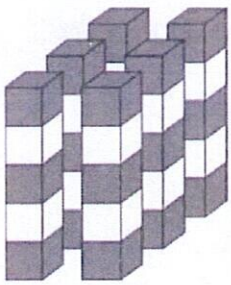

Bài 4. Chọn hai thẻ số trong ba thẻ số dưới đây, ghép thành số có hai chữ số để:

1	0	9

a. Được số lớn nhất. ☐☐

b. Được số bé nhất. ☐☐

Bài 5. Điền các chữ số **0**; **1**; **2**; **5** vào các ô vuông để được kết quả lớn nhất có thể (mỗi chữ số chỉ dùng một lần).

☐☐ + ☐☐

ARCHIMEDES

MẦM NON ARCHIMEDES KIDS
Trung Yên 10, Yên Hoà, Cầu Giấy, Hà Nội
ĐT: 098 713 5966

THCS ARCHIMEDES ACADEMY
Trung Yên 10, Yên Hoà, Cầu Giấy, Hà Nội
ĐT: 094 769 7171

TIỂU HỌC ARCHIMEDES ACADEMY
Trương Công Giai, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội
ĐT: 094 396 6166

TH, THCS & THPT ARCHIMEDES ĐÔNG ANH
Lô I-F1, Tiên Dương, Đông Anh, Hà Nội
ĐT: 039 235 3535